

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam tại thời điểm 01/01/2014. Giá trị xác định doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa đã được phê duyệt.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2014.

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 14.907.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ – Quận Hải An – TP Hải Phòng. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 VND. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN
Địa chỉ: Số 3 - Nguyễn Tất Thành, Quận 4 - TP. HCM

động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đ. Trụ sở chính của Công ty: Số 1B – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2014, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Lê Công Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lương Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Cảng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hùng
TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015



C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P.Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346 * Email: Audit_da@yahoo.com.vn

Số : 09903/2015/BCKT-APEC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn*

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn lập ngày 27/03/2015, từ trang 7 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN
Địa chỉ: Số 3 - Nguyễn Tất Thành, Quận 4 - TP. HCM

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Ngọc Hóa
Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số 0595-2013-095-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC
Hà Nội, Ngày 10 tháng 04 năm 2015

Mai Quang Hợp
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số : 2050-2015-095-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	ĐVT: Đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		356.859.383.313	373.752.675.245
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	56.243.046.563	44.172.185.105
111	1. Tiền		56.243.046.563	44.172.185.105
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	107.759.688.166	83.409.688.166
121	1. Đầu tư ngắn hạn		107.759.688.166	83.409.688.166
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu		174.036.603.554	219.855.781.025
131	1. Phải thu của khách hàng		148.577.188.961	132.404.707.710
132	2. Trả trước cho người bán		4.124.589.290	2.006.304.990
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
138	5. Các khoản phải thu khác	05	21.334.825.303	85.444.768.325
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	06	14.563.793.949	21.970.206.023
141	1. Hàng tồn kho		14.563.793.949	21.970.206.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.256.251.081	4.344.814.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		771.467.716	740.217.029
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	684.743.734	1.804.564.027
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.800.039.631	1.800.033.870
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.717.118.779.012	3.585.782.470.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		446.733.474.656	249.911.667.281
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác	08	446.733.474.656	249.911.667.281
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		958.832.320.652	1.036.443.355.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	677.997.073.964	754.399.271.617
222	- Nguyên giá		2.144.152.352.685	2.239.455.224.210
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.466.155.278.721)	(1.485.055.952.593)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	173.775.974.130	174.055.026.839
228	- Nguyên giá		199.129.412.122	198.930.412.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(25.353.437.992)	(24.875.385.283)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	107.059.272.558	107.989.056.830
240	III. Bất động sản đầu tư	12	221.495.805.256	222.174.136.000
241	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(678.330.744)	
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	2.087.293.488.552	2.074.693.488.552
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.866.575.373	832.866.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.061.805.125.310	1.049.205.125.310
258	3. Đầu tư dài hạn khác		192.621.787.869	192.621.787.869
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.763.689.896	2.559.823.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.763.689.896	2.559.823.648
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.073.978.162.325	3.959.535.146.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.865.028.307.278	1.792.842.715.244
310	I. Nợ ngắn hạn		322.612.587.847	267.561.193.279
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	14.631.680.502	89.508.022.907
312	2. Phải trả người bán		56.692.809.450	31.949.493.984
313	3. Người mua trả tiền trước		4.052.694.694	2.589.747.167
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.007.885.121	11.840.458.806
315	5. Phải trả công nhân viên		93.299.429.052	31.936.833.020
316	6. Chi phí phải trả	17	2.465.120.256	3.489.531.426
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	46.877.419.930	38.166.747.524
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		66.585.548.842	58.080.358.445
	II. Nợ dài hạn		1.542.415.719.431	1.525.281.521.965
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	855.346.049.430	852.849.381.914
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	687.069.670.001	672.432.140.051
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.208.949.855.047	2.166.692.430.768
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.208.949.855.047	2.166.692.430.768
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.266.268.079.403	1.277.651.470.188
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		917.191.415.384	917.191.415.384
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(28.150.454.804)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.840.673.472	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.000.000	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		16.643.686.788	
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.073.978.162.325	3.959.535.146.012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.720.225.566	
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.818.241.959	
	<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi CPH</i>		901.983.607	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại			
	USD		54.355.14	60.552.10
	EUR			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015



Lâm Văn Chánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
00	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	22	923.495.079.359	852.087.253.747
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	23	923.495.079.359	852.087.253.747
11	4. Giá vốn hàng bán	24	667.979.060.746	566.324.154.343
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		255.516.018.613	285.763.099.404
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.475.301.343	13.417.105.332
22	7. Chi phí tài chính	26	66.521.339.197	167.662.785.044
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		30.635.519.364	37.404.722.237
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		153.449.597.299	102.921.033.080
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		45.020.383.460	28.596.386.612
31	11. Thu nhập khác		31.269.194.177	15.302.612.133
32	12. Chi phí khác		12.799.017.334	2.204.990.562
40	13. Lợi nhuận khác		18.470.176.843	13.097.621.571
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.490.560.303	41.694.008.183
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	10.967.254.372	11.882.220.623
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.523.305.931	29.811.787.560



Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015



Lâm Văn Chánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	877.802.518.962	744.974.621.007
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(370.018.041.989)	(336.405.382.013)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(184.341.947.405)	(177.130.259.182)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(27.681.352.010)	(35.311.676.914)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.754.581.402)	(12.652.989.659)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	349.870.116.532	392.252.725.385
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(525.940.462.452)	(401.029.847.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động K/ doanh	115.936.250.236	174.697.190.851
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác.	(13.526.826.595)	(10.866.147.069)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	(184.000.000.000)	8.989.709.091
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	159.750.155.600	262.270.515.165
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(393.760.494.112)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.174.807.492	12.193.911.386
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.601.863.503)	(120.672.505.539)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	20.800.000	47.429.763.710
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(77.294.084.656)	(94.312.901.328)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(77.273.284.656)	(46.883.137.618)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	12.061.102.077	7.141.547.694
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	44.172.185.105	37.031.771.782
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	9.759.381	(1.134.371)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	56.243.046.563	44.172.185.105



Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015



Lâm Văn Chánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tại ngày 01/01/2014, công ty đã thực hiện chuyển đổi Cổ phần hóa từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần. Giá trị xác định doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa đã được phê duyệt.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển
- Kinh doanh kho bãi hàng
- Các dịch vụ khác

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển, Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuê hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy tính.

Cơ sở lập báo cáo

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập, lập báo cáo riêng biệt. Văn phòng công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty.

Báo cáo tài chính riêng của công ty được lập trên cơ sở hợp cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và của Chi nhánh, đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ nội bộ giữa các đơn vị chưa được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng.

2.3 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị thực tế

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ

sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ không quá 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Đối với thuế TNDN của Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu được hưởng ưu đãi với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2006 và được miễn thuế 2 năm đầu, giảm 50% thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

03 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	924.015.817	1.821.784.820
Tiền gửi ngân hàng	55.319.030.746	42.350.400.285
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	56.243.046.563	44.172.185.105
04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	107.759.688.166	83.409.688.166
Cộng	107.759.688.166	83.409.688.166
05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	783.636.364	
Các khoản phải thu khác	20.551.188.939	85.444.768.325
Cộng	21.334.825.303	85.444.768.325
06 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên nhiên, vật liệu	9.398.981.327	14.526.598.312
Công cụ dụng cụ	1.578.322.151	1.419.657.386
Chi phí SXKD dở dang	3.586.490.471	6.023.950.325
Cộng	14.563.793.949	21.970.206.023
07 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế TNCN nộp thừa	684.743.734	1.804.564.027
Cộng	684.743.734	1.804.564.027
08 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Giá trị tiền sử dụng đất cho thuê	149.089.714.560	
Trả CCI thay cho SSIT	47.736.080.096	
Phải trả dài hạn khác		3.987.281
Cộng	446.733.474.656	249.911.667.281
09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 01)		

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá đầu năm	53.041.446.221	2.200.953.663	143.688.012.238	198.930.412.122
Tăng do mua mới		199.000.000		199.000.000
Nguyên giá cuối năm	53.041.446.221	2.399.953.663	143.688.012.238	199.129.412.122
Hao mòn lũy kế đầu năm	23.634.834.695	1.226.264.888	14.285.700	24.875.385.283
Khấu hao tăng trong năm	235.424.756	240.723.193	1.904.760	478.052.709
Hao mòn lũy kế cuối năm	23.870.259.451	1.466.988.081	16.190.460	25.353.437.992
Giá trị còn lại đầu năm	29.406.611.526	974.688.775	143.673.726.538	174.055.026.839
Giá trị còn lại cuối năm	29.171.186.770	932.965.582	143.671.821.778	173.775.974.130

11 . ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	107.059.272.558	107.989.056.830
Cộng	107.059.272.558	107.989.056.830
Trong đó bao gồm các hạng mục lớn		
Khu hậu cần Hiệp Phước	24.008.328.715	20.553.387.895
Dự án 430 Nguyễn Tất Thành	79.941.679.591	79.941.679.591
Phần mềm kế toán	897.500.000	897.500.000
Bến phao Soài Rạp	935.812.637	935.812.637

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá tại ngày đầu năm	222.174.136.000
Nguyên giá tại ngày cuối năm	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm	
- Khấu hao trong năm	678.330.744
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối năm	678.330.744
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	222.174.136.000
Giá trị còn lại tại ngày cuối năm	221.495.805.256

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
13.1 Đầu tư vào công ty con	832.866.575.373	832.866.575.373
13.2 Đầu tư vào công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
13.3 Đầu tư vào công ty liên doanh	1.060.805.125.310	1.048.205.125.310
13.4 Đầu tư cổ phiếu	23.862.649.741	23.862.649.741
13.5 Đầu tư dài hạn khác	168.759.138.128	168.759.138.128
Cộng	2.087.293.488.552	2.074.693.488.552

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

13.1 Chi tiết đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần LOGISTIC Cảng Sài Gòn	1.102.700	11.027.000.000	1.102.700	11.027.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	77.110.417	771.104.171.650	77.110.417	771.104.171.650
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.282.997	12.829.969.785	1.282.997	12.829.969.785
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	1.674.828	16.748.280.231	1.674.828	16.748.280.231
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	2.115.715	21.157.153.707	2.115.715	21.157.153.707
Cộng		832.866.575.373		832.866.575.373

Các thông tin khác về công ty con của công ty tại ngày 31/12/2014

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần LOGISTIC Cảng Sài Gòn	Hải phòng	73.97%	73.97%	Giao nhận, xếp dỡ, kho bãi, dịch vụ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP Hồ Chí Minh	90.54%	90.54%	Khai thác dịch vụ Cảng biển
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ	TP Hồ Chí Minh	63.31%	63.31%	Sửa chữa, gia công cơ khí, lắp đặt
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51%	51%	Vận tải, xếp dỡ, giao nhận, kho bãi
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51.43%	51.43%	Bốc xếp, dịch vụ khai thác cảng

13.2 Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		1.000.000.000		1.000.000.000

13.3 Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	51%	532.913.219.001	51%	532.913.219.001
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	51%	481.093.320.000	51%	481.093.320.000
Công ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	50%	34.198.586.309	50%	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21%	12.600.000.000	21%	
Cộng		1.060.805.125.310		1.048.205.125.310

13.4- Chi tiết Đầu tư Cổ phiếu

Tên công ty đầu tư	S.Lượng	Số cuối năm	S.Lượng	Số đầu năm
Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.871.216	22.750.673.323	1.871.216	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	100.000	1.111.976.418	100.000	1.111.976.418
Cộng		23.862.649.741		23.862.649.741

13.5- Chi tiết Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai Dắt Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
Cộng	168.759.138.128	168.759.138.128

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.468.826.197	1.384.435.542
Chi phí sửa chữa, vật tư thay thế	295.928.772	176.453.179
Lợi thế kinh doanh(Phân bổ 10 năm)	998.934.927	998.934.927
Cộng	2.763.689.896	2.559.823.648

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)		19.835.832.671
Ngân hàng TMCP Phương Đông		12.654.000.000
Ngân hàng Thế Giới (WB)		1.126.994.576
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn		7.034.922.760
Ngân hàng Bangkok		15.184.800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		14.496.155.980
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	12.831.680.502	12.926.316.920
Ngân hàng TMCP An Bình		3.949.000.000
Công đoàn Cảng Sài Gòn	1.800.000.000	2.300.000.000
Cộng	14.631.680.502	89.508.022.907

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	8.768.884.476	9.944.957.848
Tiền thuê đất	21.701.945.913	1.573.865.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.525.049.416	312.376.446
Thuế Thu nhập cá nhân	12.005.316	9.258.901
Cộng	38.007.885.121	11.840.458.806

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.412.847.529	2.964.118.149
Các khoản chi phí phải trả khác	52.272.727	525.413.277
Cộng	2.465.120.256	3.489.531.426

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP**NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	724.945.096	750.540.562
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	181.265.005	1.095.292.157
Phải trả, phải nộp khác	29.547.897.716	19.909.402.692
Phải trả Tổng công ty về Cổ phần hóa	16.423.312.113	16.411.512.113
Cộng	46.877.419.930	38.166.747.524

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	6.438.369.430	3.941.701.914
Phải trả Bộ tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn	599.000.000.000	599.000.000.000
Hiệp Phước phục vụ di dời Cảng NR - Khánh Hội		
Phải trả Công ty PSA Singapore	249.907.680.000	249.907.680.000
Cộng	855.346.049.430	852.849.381.914

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	260.440.073.806	247.947.912.178
Ngân hàng TMCP Phương Đông	73.726.500.000	72.760.500.000
Ngân hàng Thế Giới (WB)	3.380.983.728	3.380.983.728
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn	24.556.403.135	24.529.363.978
Ngân hàng Bangkok	284.648.400.000	280.918.800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	6.860.026.440	6.770.143.080
Ngân hàng TMCP An Bình	19.624.437.087	19.624.437.087
C/ty CP Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.832.845.805	4.500.000.000
Công ty CP Vận tải & Dịch vụ Cảng Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xếp dỡ Dịch vụ Cảng Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	687.069.670.001	672.432.140.051

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 Biến động Vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 02)****21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	100%	1.266.268.079.403	100%	1.277.651.470.188
Cộng	100%	1.266.268.079.403	100%	1.277.651.470.188

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Vốn góp đầu năm	1.277.651.470.188	1.019.769.708.625
+ Vốn góp tăng trong năm	221.136.082	257.881.761.563
+ Vốn góp giảm trong năm	11.604.526.867	
+ Vốn góp cuối năm	1.266.268.079.403	1.277.651.470.188

21.4 Các Quỹ của Doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ Dự phòng Tài chính	6.000.000	
Quỹ Đầu tư Phát triển	8.840.673.472	
Cộng	8.846.673.472	
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
22 . DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	18.958.770.336	
Doanh thu xây lắp	27.376.975.253	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	877.159.333.770	852.087.253.747
Cộng	923.495.079.359	852.087.253.747
23 . DOANH THU THUẦN	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần Kinh doanh Bất động sản	18.958.770.336	
Doanh thu thuần xây lắp	27.376.975.253	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	877.159.333.770	852.087.253.747
Cộng	923.495.079.359	852.087.253.747
24 . GIÁ VỐN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	15.588.242.215	
Giá vốn hoạt động xây lắp	27.949.211.675	
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ	624.441.606.856	566.324.154.343
Cộng	667.979.060.746	566.324.154.343
25 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.303.579.513	8.231.951.331
Cổ tức lợi nhuận được chia	4.113.510.924	5.084.525.828
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	42.451.525	64.628.173
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	9.759.381	
Doanh thu tài chính khác	6.000.000	36.000.000
Cộng	9.475.301.343	13.417.105.332
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	30.635.519.364	37.404.722.237
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	28.498.598.869	2.022.737.350
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	7.387.220.964	26.799.904.610
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		101.435.420.847
Cộng	66.521.339.197	167.662.785.044

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế (1)	63.490.560.303	41.694.008.183
Các khoản điều chỉnh tăng (2)		23.953.475.662
<i>Chi phí lãi vay góp vốn vào liên doanh</i>		23.953.475.662
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	4.113.510.924	5.084.525.828
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	4.113.510.924	5.084.525.828
Tổng thu nhập chịu thuế (4 = 1+2-3)	59.377.049.379	60.562.958.017
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	13.062.950.863	15.140.739.504
<i>Ưu đãi thuế của CN Bà Rịa Vũng Tàu</i>	2.095.696.491	3.258.518.881
Thuế TNDN phải nộp	10.967.254.372	11.882.220.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	56.243.046.563	44.172.185.105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107.759.688.166	83.409.688.166
Phải thu khách hàng	148.577.188.961	132.404.707.710
Phải thu khác	21.334.825.303	85.444.768.325
Đầu tư tài chính dài hạn	2.087.293.488.552	2.074.693.488.552
Cộng	2.421.208.237.545	2.420.124.837.858

Công nợ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	14.631.680.502	89.508.022.907
Phải trả người bán	56.692.809.450	31.949.493.984
Chi phí trả trước	2.465.120.256	3.489.531.426
Phải trả khác	902.223.469.360	891.016.129.438
Vay và nợ dài hạn	687.069.670.001	672.432.140.051
Cộng	1.663.082.749.569	1.688.395.317.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quyết định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ ngắn hạn	89.508.022.907			89.508.022.907
Phải trả người bán	31.949.493.984			31.949.493.984
Chi phí phải trả	3.489.531.426			3.489.531.426
Phải trả khác	38.166.747.524	3.941.701.914	848.907.680.000	891.016.129.438
Vay và nợ dài hạn			672.432.140.051	672.432.140.051
Cộng	163.113.795.841	3.941.701.914	1.521.339.820.051	1.688.395.317.806
Số cuối năm				
Vay và nợ ngắn hạn	14.631.680.502			14.631.680.502
Phải trả người bán	56.692.809.450			56.692.809.450
Chi phí phải trả	2.465.120.256			2.465.120.256
Phải trả khác	46.877.419.930	6.438.369.430	848.907.680.000	902.223.469.360
Vay và nợ dài hạn			687.069.670.001	687.069.670.001
Cộng	120.667.030.138	6.438.369.430	687.069.670.001	1.663.082.749.569

29 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	112.011.276.095	82.658.500.588
Chi phí nhân công	351.201.896.121	271.428.887.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.231.570.493	80.790.086.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.362.389.060	181.354.316.654
Chi phí bằng tiền khác	75.621.526.276	53.013.396.080
Cộng	821.428.658.045	669.245.187.423

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần LOGISTIC Cảng Sài Gòn	Công ty con	73.97%
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	90.54%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	63.31%
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	51%
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	51.43%
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	50%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên doanh	51%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	21%

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp D/vụ cho đ/v cty mẹ	1.020.146.378
		Thuê dịch vụ từ các đ/v cty mẹ	21.314.560.249
		Lãi hỗ trợ tài chính với cty mẹ	661.986.111
		Cổ tức trả cho công ty mẹ	1.105.520.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp D/vụ cho đ/v cty mẹ	8.604.617.169
		Thuê dịch vụ từ các đ/v cty mẹ	159.313.000
		Lãi hỗ trợ tài chính với cty mẹ	393.445.518
		Cổ tức trả cho công ty mẹ	1.011.920.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp D/vụ cho đ/v cty mẹ	91.586.524.264
		Thuê dịch vụ từ các đ/v cty mẹ	1.623.892.340
		Lãi hỗ trợ tài chính với cty mẹ	519.166.668
		Cổ tức trả cho công ty mẹ	1.616.240.000
Công ty Cổ phần LOGISTIC Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp D/vụ cho đ/v cty mẹ	251.399.091
		Cổ tức trả cho công ty mẹ	379.830.924

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau (tiếp)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ cho cty con	434.520.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty Liên doanh	Thuê cung cấp dịch vụ từ bên liên doanh	34.005.165.149
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty Liên doanh	Thuê cung cấp dịch vụ từ bên liên doanh	14.753.995.689
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty Liên doanh	Thuê cung cấp dịch vụ từ bên liên doanh	1.489.983.440

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau**Nợ phải thu**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Về cung cấp dịch vụ	99.543.050
		Cổ tức phải thu	211.920.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Về cung cấp dịch vụ	904.042.045
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Về cung cấp dịch vụ	174.721.940

Nợ phải trả

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Về cung cấp dịch vụ	2.397.501.600
		Gốc hỗ trợ tài chính	1.832.845.805
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Về cung cấp dịch vụ	8.750.000
		Gốc hỗ trợ tài chính	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Về cung cấp dịch vụ	9.681.834.426
		Gốc hỗ trợ tài chính	5.000.000.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Về cung cấp dịch vụ	8.434.369.219
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	Về cung cấp dịch vụ	13.575.583.582
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên doanh	Về cung cấp dịch vụ	403.740.432

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý năm 2014

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.104.467.143	48.269.543.624	153.374.010.767
Khấu hao và chi phí phân bổ	92.006.169.625	48.018.943.874	140.025.113.499
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.098.297.518	250.599.750	13.348.897.268
Lãi (lỗ) tài chính	(775.604.788)	15.829.574	(759.775.214)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	1.000.070	13.625.043	14.625.113
Lợi nhuận trước thuế	12.323.692.800	280.054.367	12.603.747.167
Tổng Tài sản bộ phận	140.717.673.028	16.170.866.267	156.888.539.295
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ)	27.404.452.249	5.455.932.905	32.860.385.154

31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 504/NQ – HĐTV ngày 29/08/2013, vốn điều lệ của Cảng Sài Gòn tăng thêm 19.738.400.501đ từ nguồn lợi nhuận phần vốn nhà nước được giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2012. Năm 2014, sau khi có quyết định điều chỉnh xếp hạng doanh nghiệp(Quyết định số 3880/QĐ- BGTVT ngày 29/11/2013) từ hạng B lên hạng A, Cảng Sài Gòn đã thực hiện tính lại việc phân phối lợi nhuận, theo đó Vốn nhà nước sẽ giảm đi 7.861.714.566đ, trong đó tăng cho quỹ Khen thưởng phúc lợi 7.665.714.655đ, tăng cho quỹ thưởng Ban điều hành 250.000.000đ, tăng cho quỹ dự phòng tài chính 6.000.000đ, giảm cho xử phạt hành chính 60.000.000đ. Theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐTV ngày 26/08/2014, số lợi nhuận còn lại của năm 2013, số tiền 9.157.944.639đ được tiếp tục phân phối bổ sung. Trong đó, tăng cho Quỹ Đầu tư phát triển 572.673.472đ, tăng cho Quỹ Khen thưởng 5.968.292.225đ, tăng cho Quỹ Phúc lợi 2.557.839.525đ, tăng quỹ thưởng viên chức 59.139.417đ. Căn cứ theo Báo cáo xác định doanh nghiệp để CPH Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn đã được phê duyệt tại Quyết định số 656/QĐ-HHVN ngày 28/11/2014 của TCT Hàng Hải Việt Nam, thì toàn bộ các quỹ và lợi nhuận tính đến thời điểm 31/12/2013 nêu trên đã hoàn nhập về vốn chủ sở hữu.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu đã điều chỉnh theo Báo cáo Xác định Giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán có điều chỉnh bù trừ khoản tiền chênh lệch phát sinh khi XĐGTDN.



Nguyễn Thị Thu Hà

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015



Lâm Văn Chánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cốp, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
1	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	1.235.845.583.302	43.736.401.733	908.080.848.087	24.035.989.250	27.756.401.838	2.239.455.224.210
2	Tăng trong năm	4.438.860.147	135.000.000	1.102.636.364	347.968.955		6.024.465.466
2.1	Do mua sắm		135.000.000	1.102.636.364	347.968.955		1.585.605.319
2.2	Do XDCB hoàn thành	4.438.860.147					4.438.860.147
3	Giảm trong năm	9.420.807.081	1.681.622.598	83.402.719.886	6.786.224.898	35.962.528	101.327.336.991
3.1	Do thanh lý		30.240.000	57.134.529.130	72.600.000		57.237.369.130
3.2	Giảm do XDGTĐN	9.420.807.081	1.651.382.598	26.268.190.756	6.713.624.898	35.962.528	44.089.967.861
4	Số cuối năm	1.230.863.636.368	42.189.779.135	825.780.764.565	17.597.733.307	27.720.439.310	2.144.152.352.685
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	759.308.497.992	33.259.056.680	662.700.180.648	17.103.766.694	12.684.450.579	1.485.055.952.593
2	Tăng trong năm	30.116.898.978	1.107.250.460	35.244.944.838	1.203.150.388	2.402.942.376	70.075.187.040
2.1	Do trích khấu hao TSCĐ	30.116.898.978	1.107.250.460	35.244.944.838	1.203.150.388	2.402.942.376	70.075.187.040
3	Giảm trong năm	9.028.540.884	1.588.193.410	71.118.674.636	7.208.565.196	31.886.786	88.975.860.912
3.1	Do thanh lý		30.240.000	45.707.623.304	50.013.354		45.787.876.658
3.2	Giảm do XDGTĐN	9.028.540.884	1.557.953.410	25.411.051.332	7.158.551.842	31.886.786	43.187.984.254
4	Số cuối năm	780.396.856.086	32.778.113.730	626.826.450.850	11.098.351.886	15.055.506.169	1.466.155.278.721
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	476.537.085.310	10.477.345.053	245.380.667.439	6.932.222.556	15.071.951.259	754.399.271.617
2	Số cuối năm	450.466.780.282	9.411.665.405	198.954.313.715	6.499.381.421	12.664.933.141	677.997.073.964

31

PHỤ LỤC SỐ 02

21.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Chính sách đánh giá lại tài sản	Chính sách tỉ giá	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn Vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	1.019.769.708.625		(48.264.218.338)	3.079.544.057	23.446.356.889	33.904.243.526	671.009.477	1.032.006.644.236
2. Số tăng trong năm	257.881.761.563	917.191.415.384	20.113.763.534	4.502.000.000	773.424.353	29.811.787.560	0	1.230.274.152.394
- Tăng vốn	25.416.326.783			4.502.000.000	773.424.353			30.691.751.136
- Lợi trong năm						29.811.787.560		29.811.787.560
- Tăng theo XDGTĐN	230.274.756.513	917.191.415.384						1.147.466.171.897
- Tăng khác	2.100.678.267		20.113.763.534					22.304.441.801
3. Số giảm trong năm	0	0	0	7.581.544.057	24.219.781.242	63.716.031.086	671.009.477	96.188.365.862
- Phân phối lợi nhuận (*)						51.160.243.526		51.160.243.526
- Giảm theo XDGTĐN				7.581.544.057	18.626.557.079	9.157.944.639	671.009.477	36.037.055.252
- Giảm khác					5.593.224.163	3.397.842.921		8.991.067.084
4. Số dư cuối năm	1.277.651.470.188	917.191.415.384	(28.150.454.804)	0	0	0	0	2.166.692.430.768
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	1.277.651.470.188	917.191.415.384	(28.150.454.804)	0	0	0	0	2.166.692.430.768
2. Số tăng trong năm	221.136.082	0	28.150.454.804	8.840.673.472	6.000.000	52.523.305.931	0	89.741.570.289
- Tăng vốn trong năm				8.840.673.472	6.000.000			8.846.673.472
- Lợi trong năm						52.523.305.931		52.523.305.931
- Tăng khác	221.136.082	0	28.150.454.804					28.371.590.886
3. Số giảm trong năm	11.694.526.807		0		0	35.879.619.143		47.484.146.010
- Phân phối lợi nhuận (*)	7.861.714.655					35.386.944.639		43.248.659.294
- Giảm khác	3.742.812.212					492.674.504		4.235.486.716
4. Số dư cuối năm	1.266.268.079.403	917.191.415.384	0	8.840.673.472	6.000.000	16.643.686.788	0	2.208.949.855.647

32

PHỤ LỤC SỐ 03

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01/01/2014 theo số liệu XDGTĐN

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số Báo cáo kiểm toán tại ngày 31/12/2013	Số điều chỉnh theo XDGTĐN	Số đầu năm trên Báo cáo 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		372.547.075.100	1.205.600.145	373.752.675.245
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	44.175.405.689	(3.220.584)	44.172.185.105
111	1. Tiền		44.175.405.689	(3.220.584)	44.172.185.105
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	83.409.688.166		83.409.688.166
121	1. Đầu tư ngắn hạn		83.409.688.166		83.409.688.166
130	III. Các khoản phải thu		218.803.572.405	1.052.208.620	219.855.781.025
131	1. Phải thu của khách hàng		132.415.020.459	(10.312.749)	132.404.707.710
132	2. Trả trước cho người bán		2.006.304.990		2.006.304.990
138	5. Các khoản phải thu khác	05	85.444.768.325		85.444.768.325
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(1.062.521.369)	1.062.521.369	
140	IV. Hàng tồn kho	06	21.813.593.914	156.612.109	21.970.206.023
141	1. Hàng tồn kho		21.919.226.244	50.979.779	21.970.206.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(105.632.330)	105.632.330	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.344.814.926		4.344.814.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		740.217.029		740.217.029
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	1.804.564.027		1.804.564.027
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.800.033.870		1.800.033.870
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.444.949.046.890	1.140.833.423.877	3.585.782.470.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		249.911.667.281		249.911.667.281
218	4. Phải thu dài hạn khác	08	249.911.667.281		249.911.667.281
220	II. Tài sản cố định		411.428.544.166	625.014.811.120	1.036.443.355.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	297.392.981.197	457.006.290.420	754.399.271.617
222	- Nguyên giá		1.623.104.101.920	616.351.122.290	2.239.455.224.210
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.325.711.120.723)	(159.344.831.870)	(1.485.055.952.593)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	114.035.562.969	168.008.520.700	174.055.026.839
228	- Nguyên giá		31.316.504.122	167.613.908.000	198.930.412.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.269.997.983)	394.612.700	(24.875.385.283)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	107.989.056.830		107.989.056.830
240	III. Bất động sản đầu tư	12	29.846.552.697	192.327.583.303	222.174.136.000
241	- Nguyên giá		33.916.537.161	188.257.598.839	222.174.136.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.069.984.464)	4.069.984.464	
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	1.753.585.829.567	321.107.658.985	2.074.693.488.552
251	1. Đầu tư vào công ty con		830.792.000.000	2.074.575.373	832.866.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		927.752.099.001	121.453.026.309	1.049.205.125.310
258	3. Đầu tư dài hạn khác		189.111.278.128	3.510.509.741	192.621.787.869
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(194.069.547.562)	194.069.547.562	
260	V. Tài sản dài hạn khác		176.453.179	2.383.370.469	2.559.823.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	176.453.179	2.383.370.469	2.559.823.648
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.817.496.121.990	1.142.039.024.022	3.959.535.146.012

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN CÂN ĐỐI KÊ TOÀN

Tại ngày 01/01/2014 theo số liệu XDGTĐN

ĐVT: Đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số Báo cáo kiểm toán tại ngày 31/12/2013	Số điều chỉnh theo XDGTĐN	Số đầu năm trên Báo cáo 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.762.232.807.867	30.609.907.377	1.792.842.715.244
310	I. Nợ ngắn hạn		236.951.285.902		267.561.193.279
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	89.508.022.907		89.508.022.907
312	2. Phải trả người bán		31.949.493.984		31.949.493.984
313	3. Người mua trả tiền trước		2.589.747.167		2.589.747.167
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.840.458.806		11.840.458.806
315	5. Phải trả công nhân viên		31.936.833.020		31.936.833.020
316	6. Chi phí phải trả	17	3.489.531.426		3.489.531.426
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	38.166.747.524		38.166.747.524
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		27.470.451.068	30.609.907.377	58.080.358.445
	II. Nợ dài hạn		1.525.281.521.965		1.525.281.521.965
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	852.849.381.914		852.849.381.914
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	672.432.140.051		672.432.140.051
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.055.263.314.123	1.111.429.116.645	2.166.692.430.768
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.055.263.314.123	1.111.429.116.645	2.166.692.430.768
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.047.376.713.675	230.274.756.513	1.277.651.470.188
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			917.191.415.384	917.191.415.384
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(28.150.454.804)		(28.150.454.804)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.581.544.057	(7.581.544.057)	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		18.626.557.079	(18.626.557.079)	
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		9.157.944.639	(9.157.944.639)	
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		671.009.477	(671.009.477)	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.817.496.121.990	1.142.039.024.022	3.959.535.146.012

BẢNG THUYẾT MINH THAY ĐỔI CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 01/01/2014 theo số liệu XDGTĐN

Mã số	CHỈ TIÊU	Số Báo cáo kiểm toán tại ngày 31/12/2013	Số điều chỉnh theo XDGTĐN	Số đầu năm trên Báo cáo 2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	744.974.621.007		744.974.621.007
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(336.405.382.013)		(336.405.382.013)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(177.130.259.182)		(177.130.259.182)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(35.311.676.914)		(35.311.676.914)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.652.989.659)		(12.652.989.659)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	392.255.945.969	(3.220.584)	392.252.725.385
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(401.029.847.773)		(401.029.847.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động K/đoanh	174.700.411.435	(3.220.584)	174.697.190.851
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(10.866.147.069)		(10.866.147.069)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	8.989.709.091		8.989.709.091
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	262.270.515.165		262.270.515.165
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(393.760.494.112)		(393.760.494.112)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.193.911.386		12.193.911.386
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(120.672.505.539)		(120.672.505.539)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	47.429.763.710		47.429.763.710
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(94.312.901.328)		(94.312.901.328)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(46.883.137.618)		(46.883.137.618)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	7.144.768.278	(3.220.584)	7.141.547.694
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	37.031.771.782		37.031.771.782
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.134.371)		(1.134.371)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	44.175.405.689	(3.220.584)	44.172.185.105